

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mã chứng khoán: EMC

Địa chỉ trụ sở chính: Km 9 xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại: 08.22144647

Fax: 08.38963159

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN MINH QUANG – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị.

Địa chỉ: Km 9 xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0963964165

Fax: 08.38963159

Loại thông tin công bố: Theo định kỳ.

Nội dung thông tin công bố (*): Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2016 tại đường dẫn www.codientd.com/quan-he-co-dong của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015.

Người đại diện, theo pháp luật

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN MINH QUANG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ Đức
Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		248,375,828,576	247,409,415,658
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,877,665,566	15,024,880,714
1. Tiền	111	V.01	7,877,665,566	15,024,880,714
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,266,685,393	67,003,860,222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	45,327,467,816	61,940,330,595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,205,867,808	4,790,307,741
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,095,712,143	2,864,475,297
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,362,362,374)	(2,591,253,411)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		184,405,521,343	150,659,114,917

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Hàng tồn kho	141	V.07	184,676,249,735	150,659,114,917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(270,728,392)	
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,825,956,274	14,721,559,805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	677,219,799	492,907,716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,729,161	2,729,161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59,339,962	40,071,362
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,086,667,352	14,185,851,566
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43,184,345,943	44,008,841,003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,885,480,657	34,882,681,452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	22,399,995,356	23,468,407,584
- Nguyên giá	222		88,672,974,598	87,849,731,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66,272,979,242)	(64,381,324,108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,485,485,301	11,414,273,868
- Nguyên giá	228		12,054,257,487	11,690,959,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(568,772,186)	(276,686,051)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		250,477,155	704,926,058
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		250,477,155	704,926,058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8,460,847,333	8,139,739,833
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	10,089,265,685	10,089,265,685
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,628,418,352)	(1,949,525,852)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		587,540,798	281,493,660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	552,361,724	246,314,586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		35,179,074	35,179,074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		291,560,174,519	291,418,256,661

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		205,566,076,324	204,499,535,040
I- Nợ ngắn hạn	310		203,391,337,822	203,966,511,588
1. Phải trả người bán	311	V.16	28,941,596,832	36,432,090,819
2. Người mua trả tiền trước	312		5,353,846,912	4,883,995,102
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	3,430,952,048	2,584,713,907
4. Phải trả người lao động	314		104,281,186	590,549,291
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		392,966,216	236,555,866
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3,506,642,781	2,529,868,917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	158,629,355,601	153,413,176,751
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,026,272,418	2,228,139,775
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1,005,423,828	1,067,421,160
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		2,174,738,502	533,023,452
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,000,000	8,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1,641,715,050	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		525,023,452	525,023,452
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		85,994,098,195	86,918,721,621
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	85,661,538,812	86,918,721,621
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,730,000,000	80,730,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,730,000,000	80,730,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,652,689,834	1,652,689,834

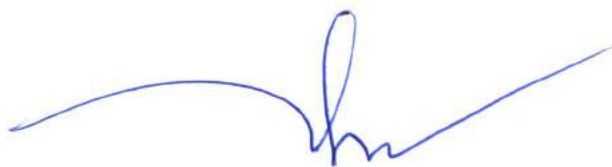
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,278,848,978	4,536,031,787
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,036,837,759	4,536,031,787
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1,242,011,219	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		332,559,383	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		332,559,383.0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		291,560,174,519	291,418,256,661

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vương Thị Bảo Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG THỊ BẢO GIANG

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN MINH QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112 028 685 028	105 442 055 435	318 195 391 623	253 524 880 759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					3 460 034 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112 028 685 028	105 442 055 435	318 195 391 623	250 064 846 759
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	94 996 722 596	92 960 637 600	267 359 444 617	207 342 818 477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17 031 962 432	12 481 417 835	50 835 947 006	42 722 028 282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	78 910 113	19 037 647	208 134 961	929 596 600
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 615 981 855	3 472 262 163	14 647 196 880	13 379 646 548
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 524 483 740	3 795 816 734	14 633 078 060	13 645 559 961
8. Chi phí bán hàng	24		4 531 969 534	5 652 788 539	11 795 963 961	12 902 197 467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 654 219 873	2 423 968 965	19 646 442 374	13 553 131 197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1 308 701 283	951 435 815	4 954 478 752	3 816 649 670
11. Thu nhập khác	31		1 101 384 155	868 653 589	1 318 576 891	3 702 322 243
12. Chi phí khác	32		830 560 347	166 030 179	2 096 499 532	3 397 128 650
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		270 823 808	702 623 410	(777 922 641)	305 193 593
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 579 525 091	1 654 059 225	4 176 556 111	4 121 843 263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	337 513 872	369 087 412	1 169 345 464	861 140 793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 242 011 219	1 284 971 813	3 007 210 647	3 260 702 470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		154	159	372	387
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mộng Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG THỊ BẢO GIANG

GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN MINH QUANG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện Thủ Đức
Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	7
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,176,556,111	4,121,843,263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,134,589,968	4,717,447,187
- Các khoản dự phòng	03		1,514,413,733	(2,238,955,150)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		13,926,908,650	(595,643,667)
- Chi phí lãi vay	06		14,633,078,060	13,645,559,961
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,385,546,522	19,650,251,594
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		13,512,685,992	32,121,801,026
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		10,095,650,467	3,466,037,174
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31,142,669,972)	(36,012,378,481)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		123,929,675	14,114,476
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14,476,667,710)	(13,242,450,840)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(756,397,425)	(609,102,723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(252,043,469)	(8,038,071,124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,490,034,080	(2,649,798,898)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	7
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(2,514,675,500)	(768,483,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(6,363,636)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(321,107,500)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			316,105,678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,835,783,000)	(458,741,231)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33		312,316,269,589	261,747,329,936
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(330,521,571,767)	(248,647,962,716)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1,596,164,050)	(5,013,399,475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,801,466,228)	8,085,967,745
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7,147,215,148)	4,977,427,616
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,024,880,714	10,047,453,098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	7,877,665,566	15,024,880,714

LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ MỘNG DUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG THỊ BẢO GIANG

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN MINH QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần, vốn điều lệ 80.730.000.000 đồng (8.073.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)*

Trong đó:

- Cổ đông nhà nước (EVN) : 4.595.222 cổ phần, chiếm 56,92%
- Cổ đông khác : 3.477.778 cổ phần, chiếm 43,08%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3 - Ngành nghề kinh doanh: - *Chế tạo máy biến áp*

- *Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.*
- *Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.*
- *Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.*
- *Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện*
- *Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.*
- *Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.*
- *Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.*
- *Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)*
- *Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.*
- *Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh , kho bãi.*
- *Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.*

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- *Danh sách các công ty con;*
- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;*
- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;*
- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;*

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và Công văn 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập Đoàn Điện Lực VN*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng BTC*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng Từ Ghi Sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014.

2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

5 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.*

8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

11 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : *Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả*

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*

- *Có khả năng thu*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	23,727,000	103,070,800
- Tiền gửi ngân hàng	7,853,938,566	14,921,809,914
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7,877,665,566	15,024,880,714

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Dự phòng
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
2- Các khoản đầu tư tài chính					
- Chứng khoán kinh Doanh					
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư cổ phiếu	1,118,500	10,089,265,685	1,628,418,352	1,118,500	10,089,265,865	1,949,525,852
+ Cty CP ĐT TM DV DL Điện Lực	30,000	300,000,000		30,000	300,000,000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình	1,088,500	9,789,265,685	1,628,418,352	1,088,500	9,789,265,865	1,949,525,852

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TBĐ Hoàng Lê Anh	TK131	7,315,717,900	2,903,042,900
Công ty Điện Lực Hóc Môn	TK131		5,722,989,360
Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1	TK131	4,938,295,399	7,337,316,266
Công ty Điện lực Đồng Nai	TK131	46,701,630	4,148,907,400
Công ty Điện lực Bình Chánh	TK131	3,832,191,000	2,658,850,700
Công ty Điện lực Tp Hồ Chí Minh	TK131	5,514,560,220	4,000,000
Công ty TNHH TBĐ Tân Phú	TK131	4,871,035,400	5,281,046,100
Các khoản phải thu khách hàng khác		18,808,966,267	33,884,177,869
Cộng		45,327,467,816	61,940,330,595

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	TK131		64,200,400
CTY ĐIỆN LỰC BẾN TRE	TK131		1,119,399,600
CÔNG TY ĐIỆN LỰC DUYÊN HẢI	TK131	536,809,235	3,269,323,986
CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	TK131		
CÔNG TY CP VTVT-XL ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG	TK131	103,353,376	103,353,376
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	TK131	46,701,630	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐAK NÔNG	TK131	1,710,500,000	584,645,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131	5,514,560,220	4,000,000
TỔNG CTY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	TK131	78,561,114	
BQLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM	TK131		78,561,114
BQLDA LƯỚI ĐIỆN ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131		2,217,401,846
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ MIỀN NAM	TK131		3,850,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HỐC MÔN	TK131		5,722,989,360
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂN THUẬN	TK131		2,160,625,500
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM	TK131	344,037,727	274,232,696
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH CHÁNH	TK131	3,832,191,000	2,658,850,700

BQL DA LƯỚI ĐIỆN HÀ NỘI- TCT ĐL HÀ NỘI	TK131	350,186,152	350,186,152
CTY ĐIỆN LỰC KIÊN GIANG	TK131		
CTY ĐIỆN LỰC NINH THUẬN	TK131		989,101,300
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA	TK131	48,035,050	48,035,050
CTY ĐIỆN LỰC QUẢNG NAM	TK131		175,000,000
CTY ĐIỆN LỰC QUẢNG NGÃI	TK131		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	TK131		4,148,907,400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131	1,727,220,000	33,796,400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINH LONG	TK131		23,336,500
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN	TK131		6,979,500
ĐIỆN LỰC THÁI NGUYÊN	TK131		
BAN QLÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 7	TK131	1,837,144,211	5,423,264,211
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG- XN CƠ ĐIỆN	TK131	177,396,373	427,671,713
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 2	TK131	681,022,801	1,681,374,129
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 3	TK131		1,236,021,730
BQL DA THỦY ĐIỆN 1	TK131	4,938,295,399	21,817,676,266
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	TK331	45,607,012	45,607,012
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN	TK331	38,703,322	38,703,322
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	TK331	485,048,388	98,477,421
Cộng:		22,495,373,010	54,805,571,684

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

a/ Tiền

b/ Hàng tồn kho

c/ TSCĐ

d/ Tài sản khác

6- Nợ xấu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

0

74,599,753

1,095,712,143

2,789,875,544

1,095,712,143

2,864,475,297

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;

+ CTY XDĐ LIÊN ĐẠT
+ CT ĐIỆN KTHUẬT QMQ
+ CTY KIM HÒANG SƠN
+ CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 304
+ Khoản phải thu khách hàng khác

Cộng:

Giá gốc

Gtrị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

286,789,939

Khó đòi

513,310,000

Khó đòi

495,494,210

Khó đòi

495,403,186

Khó đòi

657,655,276

657,655,276

Khó đòi

657,655,276

0

2,448,652,611

0 Khó đòi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất...
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Cộng

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b/ Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm;
- XDCB
+ Móng nhà kho chứa MBT
+ Máy xoắn dây 7 sợi
+ Nhà kho chứa máy biến thế
+ Các công trình XD CB khác
- Sửa chữa.

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

62,495,266,847

53,747,186,528

0

80,376,800

70,712,925,846

53,173,472,465

51,468,057,042

43,658,079,124

0

0

184,676,249,735

150,659,114,917

Cuối kỳ

Đầu kỳ

23,227,273

704,926,058

121,000,000

0

360,122,500

23,227,273

223,803,558

23,227,273

704,926,058

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	19,529,800,395	54,182,341,775	12,484,341,852	974,412,541	678,835,129	87,849,731,692
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	615,160,000	2,017,285,134	0	0	141,646,471	2,774,091,605
- Lũy kế mua từ đầu năm	121,000,000	1,770,465,000	0	0	141,646,471	2,033,111,471
- Đầu tư XD CB hoàn thành	494,160,000	246,820,134				740,980,134
- Lũy kế tăng khác				0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	1,561,169,256	0	346,890,383	42,789,060	1,950,848,699
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	1,561,169,256	0	346,890,383	42,789,060	1,950,848,699
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20,144,960,395	54,638,457,653	12,484,341,852	627,522,158	777,692,540	88,672,974,598
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	10,420,159,552	42,503,899,579	10,152,827,329	974,412,541	330,025,107	64,381,324,108
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	587,069,781	2,758,811,523	440,263,157		56,359,372	3,842,503,833
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	1,561,169,256	0	346,890,383	42,789,060	1,950,848,699
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	11,007,229,333	43,701,541,846	10,593,090,486	627,522,158	343,595,419	66,272,979,242
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9,109,640,843	11,678,442,196	2,331,514,523	0	348,810,022	23,468,407,584
- Tại ngày cuối kỳ	9,137,731,062	10,936,915,807	1,891,251,366	0	434,097,121	22,399,995,356

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11,690,959,919	0	0	0	0	11,690,959,919

- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	732,020,000	0	0	0	0	732,020,000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	368,722,432	0	0	0	0	368,722,432
Số dư cuối kỳ	12,054,257,487	0	0	0	0	12,054,257,487
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	276,686,051	0	0	0	0	276,686,051
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	292,086,135	0	0	0	0	292,086,135
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	568,772,186	0	0	0	0	568,772,186
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	11,414,273,868	0	0	0	0	11,414,273,868
- Tại ngày cuối năm	11,485,485,301	0	0	0	0	11,485,485,301

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13- Chi phí trả trước	1,229,581,523	739,222,302
a/ Ngắn hạn	677,219,799	492,907,716
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	677,219,799	492,907,716
- Chi phí đi vay		
- Chi phí trả trước khác		
b/ Dài hạn	552,361,724	246,314,586
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	552,361,724	246,314,586
14- Tài sản khác	5,121,846,426	14,221,030,657
a/ Ngắn hạn	5,086,667,352	14,185,851,583
- Tạm ứng	3,959,667,352	3,967,632,716
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,127,000,000	10,218,218,867
b/ Dài hạn	35,179,074	35,179,074
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	35,179,074	35,179,074

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	158,629,355,601	158,629,355,601	335,662,971,617	330,446,792,767	153,413,176,751	153,413,176,751
b/ Vay dài hạn	1,641,715,050	1,641,715,050	1,716,494,050	74,779,000	0	
Cộng	160,271,070,651	160,271,070,651	337,379,465,667	330,521,571,767	153,413,176,751	153,413,176,751

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Ngô Han	TK331	13,286,782,411	3,903,790,015
Công ty TNHH JFE	TK331	3,586,801,590	17,660,158,160
Các khoản phải trả khách hàng khác		12,068,012,831	14,868,142,644
Cộng		28,941,596,832	36,432,090,819

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện I	TK331	512,369,336	1,412,369,366
Công ty CP Cơ Khí Điện Lực	TK331		1,000,351,328
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	TK331	225,716,213	119,494,711
CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM	TK131		4,563,325,500
TRUNG TÂM CNTT EVN	TK331	4,520,532,030	19,830,329
Cộng:		5,258,617,579	7,115,371,234

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng nội địa	2,084,873,060	3,935,162,332	1,310,759,808	5,357,029,200	4,817,499,736	2,624,402,524
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	1,361,116,585	1,361,116,585	3,667,722,556	3,667,722,556	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0					0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	79,139,634	79,139,634	404,353,649	404,353,649	0
- Thuế TNDN	369,087,412	337,513,872		1,169,345,464	756,397,425	782,035,451
- Thuế TNCN	1,750,000	3,300,000	3,300,000	52,392,192	53,042,192	1,100,000
- Thuế tài nguyên	0					0
- Các loại thuế khác	129,003,435	96,669,882	104,147,062	443,986,775	549,576,137	23,414,073
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						0
Cộng	2,584,713,907	5,812,902,305	2,858,463,089	11,094,829,836	10,248,591,695	3,430,952,048
b/ Phải thu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	931,649,304	2,677,438,222	3,268,921,846	3,288,190,446	19,268,600
- Các khoản khác phải thu nhà nước	40,071,362					40,071,362
Cộng	40,071,362	0	0	0	0	59,339,962

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ
392,966,216Đầu kỳ
236,555,866

b/ Dài hạn

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

0	0
55,159,269	0
13,661,764	
	0
0	0
44,925,140	53,925,140
0	0
3,392,896,608	2,475,943,777
3,506,642,781	2,529,868,917

b/ Dài hạn

- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

8,000,000	8,000,000
8,000,000	8,000,000

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện**21- Trái phiếu phát hành****22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23- Dự phòng phải trả**

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cuối kỳ	Đầu kỳ
2,026,272,418	2,228,139,775
2,026,272,418	2,228,139,775
525,023,452	525,023,452
525,023,452	525,023,452

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**Chỉ tiêu**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0	0
---	---

Trong đó:

0	0
---	---

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

0	0
---	---

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

0	0
---	---

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

0	0
---	---

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Trong đó:	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm trước	80,730,000,000	0	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	80,730,000,000	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	80,730,000,000	0	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	80,730,000,000	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	0	1,652,689,834	0	1,275,329,317	0	83,658,019,151
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	1,975,730,657	0	1,975,730,657
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	0	1,652,689,834	0	3,251,059,974	0	85,633,749,808
Số dư đầu năm nay	0	1,652,689,834	0	4,536,031,787	0	86,918,721,621
- Lũy kế tăng vốn trong năm	1,652,689,834	0	0	0	0	1,652,689,834
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	3,007,210,647	0	3,007,210,647
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	1,652,689,834	0	4,264,393,456	0	5,917,083,290
Số dư cuối kỳ	1,652,689,834	0	0	3,278,848,978	0	85,661,538,812

- Chỉ tiêu**
- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
45,952,220,000	45,952,220,000
34,777,780,000	34,777,780,000
80,730,000,000	80,730,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ
- + Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm

80,730,000,000	80,730,000,000
0	0
0	0
80,730,000,000	80,730,000,000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu

- đ- Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số liệu cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu kỳ
0	0
8,073,000	8,073,000
8,073,000	8,073,000
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
8,073,000	8,073,000
8,073,000	8,073,000
8,073,000	8,073,000

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1,652,689,834	0
- Quỹ dự phòng tài chính		1,652,689,834
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ

3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi

4. Nợ khó đòi đã xử lý 2,452,520,327 86,303,971

5. Vật tư thu hồi

6. Ngoại tệ các loại

MAC DUC

FRAN

Yen

DOLA

Đồng Euro

Đồng SEK Thụy Điển

Đồng EURO

4,892.62 26,064.67

105.16 105.16

7. Dự toán chi sự nghiệp. dự án

8. Nguồn vốn khấu hao

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	318,195,391,623	250,064,846,759
a/ Doanh thu	318,195,391,623	250,064,846,759
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	307,284,985,620	249,414,409,102
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,910,406,003	650,437,657

Trong đó:

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.15	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.14
CÔNG TY DL AN GIANG	TK131/511		1,010,096,000
BQL DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 7	TK131/511		1,127,752,955
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG	TK131/511		3,795,703,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẠC LIÊU	TK131/511		675,433,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC	TK131/511		5,036,723,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	TK131/511		230,808,000
CÔNG TY DL BẾN TRE	TK131/511		1,017,636,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC CÀ MAU	TK131/511		9,608,490,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC DUYÊN HẢI	TK131/511	2,909,621,050	8,326,329,900
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐAK NONG	TK131/511	2,832,000,000	2,412,040,909
CÔNG TY TNHH MTV DL ĐỒNG NAI	TK131/511	16,270,237,000	195,000
ĐIỆN LỰC XUÂN LỘC	TK131/511		643,764,000
ĐIỆN LỰC LONG THÀNH -CÔNG TY TNHH MTV DL ĐỒNG NAI	TK131/511		259,237,000
CÔNG TY TNHH MTV DL ĐÀ NẴNG	TK131/511	7,310,000,000	1,603,000,000
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131/511		-103,397,345
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 2	TK131/511		552,885,572
BQL DA THỦY ĐIỆN 3	TK131/511		0
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỊNH QUÁN	TK131/511		0
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG THÁP	TK131/511		9,083,740,400
TCÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	TK131/511	2,989,259,000	0
CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM	TK131/511		176,781,245
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 4	TK131/511		451,681,818
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131/511	18,040,360,000	

BQLDA LƯỚI ĐIỆN TP HCM	TK131/511	820,000,000	0
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ MIỀN NAM	TK131/511		656,068,951
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HỒC MÔN	TK131/511	6,153,853,000	8,090,124,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GIA ĐỊNH	TK131/511		1,916,096,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂN THUẬN- TCT ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131/511		3,157,458,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÀI GÒN- TCT ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131/511		8,539,205,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC CÙ CHI- TCT ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131/511		7,286,341,000
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP.HCM	TK131/511	6,266,140,457	4,986,049,025
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH CHÁNH	TK131/511	15,237,513,000	7,638,144,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN PHÚ ĐÔNG	TK131/511	8,824,950,000	
BQL DA THỦY ĐIỆN 1	TK131/511	4,264,895,188	19,615,212,468
CÔNG TY ĐIỆN LỰC KIÊN GIANG	TK131/511	2,745,484,000	2,180,624,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LONG AN	TK131/511	322,347,000	5,795,469,150
CÔNG TY ĐIỆN LỰC KON TUM	TK131/511		1,717,380,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NINH THUẬN	TK131/511		1,414,577,000
CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA	TK131/511		0
CÔNG TY ĐIỆN LỰC QUẢNG NAM	TK131/511	3,009,000,000	7,302,000,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC QUẢNG NGÃI	TK131/511	145,000,000	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂN BÌNH	TK131/511		0
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	TK131/511	6,944,780,000	4,740,842,000
CÔNG TY TNHH MTV NHIỆT ĐIỆN THỦ ĐỨC	TK131/511	3,257,500,000	4,734,500,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131/511	2,909,792,000	6,464,057,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131/511	13,107,283,000	19,770,084,950
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÁI NGUYÊN	TK131/511	900,000	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH	TK131/511		581,614,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA VŨNG TÀU	TK131/511		4,959,346,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC VĨNH LONG	TK131/511	396,051,000	1,951,674,000
XN VẬT LIỆU THIẾT BỊ ĐIỆN	TK131/511	320,225,000	
Cộng:		125,077,190,695	169,405,766,998

c/ Doanh thu nhận trước

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.15

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.14

-	3,460,034,000
-	873,419,000
-	2,586,615,000

+ Thuế xuất khẩu

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	260,476,783,711	177,863,153,415
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	6,882,660,906	29,479,665,052
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	267,359,444,617	207,342,818,467

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113,617,910	627,521,246
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	269,292,765
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42,733,254	26,468,665
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51,783,797	6,313,924
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu HĐ tài chính khác	0	0
Cộng	208,134,961	929,596,600

5- Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay	14,633,078,060	13,645,599,961
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	304,034,867	65,568,874
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31,191,453	1,232,251
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(321,107,500)	(332,714,538)
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	14,647,196,880	13,379,686,548

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,318,576,891	3,702,322,243
- Lãi do đánh giá lại tài sản	271,444,000	
- Tiền phạt thu được	642,511,993	

- Thuế được giảm		
- Các khoản khác.	404,620,898	3,702,322,243
7- Chi phí khác	2,096,499,532	3,397,128,650
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,363,636
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	917,044,877	66,705,204
- Các khoản khác.	1,179,454,655	3,324,059,810
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	31,627,633,830	28,762,378,528
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19,649,517,196	15,458,906,167
- Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	3,973,610,638	4,208,623,858
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	2,087,750,311	2,985,545,090
- Các khoản chi phí QLDN khác.	13,588,156,247	8,264,737,219
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11,978,116,634	13,303,472,361
- Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng	3,863,998,708	497,529,223
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	3,604,165,849	3,755,950,082
- Các khoản chi phí BH khác.	4,509,952,077	9,049,993,056
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170,201,291,817	140,254,560,934
- Chi phí nhân công	34,845,862,987	35,238,866,633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,134,589,968	4,717,447,187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,165,597,485	1,008,922,725
- Chi phí khác bằng tiền	40,650,235,228	31,656,020,981
Cộng	250,997,577,485	212,875,818,460
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.15	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.14
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,169,345,464	861,140,793
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.15

312,316,269,589

312,316,269,589

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.14

261,747,329,936

261,747,329,936

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

330,521,571,767

330,521,571,767

248,647,962,716

248,647,962,716

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo bộ phận(2): Do Công ty sản xuất một loại sản phẩm duy nhất, quá trình sản xuất kinh doanh và hạch toán tập trung tại một nơi duy nhất nên trên thuyết minh báo cáo tài chính không trình bày thêm Báo cáo bộ phận.

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

6- Những thông tin khác. (3):

_ Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
_ Tiền	7,877,665,566	7,877,665,566
_ Tương đương tiền	-	-
_ Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	52,629,047,767	50,266,685,393

+ Công nợ tài chính

	Số dư tại ngày 31.12.2015
_ Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	160,271,070,651
_ Phải trả người bán	28,941,596,832
_ Phải trả khác	3,506,642,781

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	28,941,596,832	-	0
Khoản vay	160,271,070,651	-	0
Khoản nợ	-	-	0
Phải trả khác	3,498,642,781	8,000,000	0
Tổng cộng:	192,711,310,264	8,000,000	-

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mộng Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Thị Bảo Giang

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN MINH QUANG